PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 12 tháng 04 năm 2025

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	2.20			1.81	0.39	275,400	498,474	107,406	
2	Gạo tẻ máy	Kg	11.50			10.20	1.30	24,000	244,800	31,200	
3	Cá Thu	Kg	1.20			1.00	0.20	280,000	280,000	56,000	
4	Thịt lợn nạc	Kg	3.40			3.00	0.40	165,000	495,000	66,000	
5	Thịt lơn mỡ	Kg	1.50			1.10	0.40	143,000	157,300	57,200	
6	Bí ngô	Kg	2.00			1.90	0.10	25,000	47,500	2,500	
7	Cà chua	Kg	1.00			0.90	0.10	17,000	15,300	1,700	
8	Cà rốt	Kg	1.00			0.90	0.10	22,000	19,800	2,200	
9	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
10	Súp	Kg	0.50			0.47	0.03	30,000	14,100	900	
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	0.70			0.56	0.14	80,000	44,800	11,200	
12	Bột nêm	Kg	0.40			0.37	0.03	85,000	31,450	2,550	
13	Hành củ tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	50,000	4,500	500	
14	Tỏi ta	Kg	0.10			0.09	0.01	50,000	4,500	500	
15	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	50,000	4,500	500	
16	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.20			0.18	0.02	70,000	12,600	1,400	
17	Cá rô phi	Kg	1.80			1.60	0.20	65,000	104,000	13,000	
18	Rau muống	Kg	5.00			4.00	1.00	20,000	80,000	20,000	
19	Gạo tẻ máy	Kg	2.50			2.00	0.50	24,000	48,000	12,000	
20	Thịt lợn nạc	Kg	2.30			2.20	0.10	165,000	363,000	16,500	
21	Đậu xanh (hạt)	Kg	0.50			0.40	0.10	60,000	24,000	6,000	
22	Bí ngô	Kg	2.00			1.50	0.50	25,000	37,500	12,500	
23	Thịt gà ta	Kg	0.80				0.80	160,000		128,000	
	Cộng								**2,539,294**	**550,186**	
	Tổng cộng								**3,089,480**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phan Thị Tố

Phạm Thị Trang

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 12 tháng 04 năm 2025

Tổng số suất ăn: 123 **- 3 tuổi: 34** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 101 **- 4 tuổi: 35** **+ Nhà trẻ: 22** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 32 **- Cơm thường: 22**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	1.81	0.39	1.81	0.39	488.7	105.3			470.6	101.4			687.8	148.2	8,941.4	1,926.6
2	Gạo tẻ máy	10.20	1.30	10.20	1.30			805.8	102.7			102.0	13.0	7,741.8	986.7	35,088.0	4,472.0
3	Cá Thu	1.00	0.20	0.65	0.13	118.3	23.7			67.0	13.4					1,079.0	215.8
4	Thịt lợn nạc	3.00	0.40	2.94	0.39	558.6	74.5			205.8	27.4					4,086.6	544.9
5	Thịt lơn mỡ	1.10	0.40	1.08	0.39	156.3	56.8			402.1	146.2					4,247.3	1,544.5
6	Bí ngô	1.90	0.10	1.55	0.08			4.7	0.2			1.6	0.1	94.7	5.0	419.1	22.1
7	Cà chua	0.90	0.10	0.86	0.10			5.1	0.6			1.7	0.2	34.2	3.8	171.0	19.0
8	Cà rốt	0.90	0.10	0.81	0.09			12.1	1.3			1.6	0.2	62.8	7.0	314.1	34.9
9	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
10	Súp	0.47	0.03	0.47	0.03												
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	0.56	0.14	0.56	0.14							558.3	139.6			5,023.2	1,255.8
12	Bột nêm	0.37	0.03	0.37	0.03												
13	Hành củ tươi	0.09	0.01	0.07	0.01			0.9	0.1			0.3	0.0	3.0	0.3	17.8	2.0
14	Tỏi ta	0.09	0.01	0.07	0.01			4.3	0.5			0.4	0.0	16.6	1.8	87.1	9.7
15	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
16	Hành lá (hành hoa)	0.18	0.02	0.14	0.02			1.9	0.2					6.2	0.7	31.7	3.5
17	Cá rô phi	1.60	0.20	0.91	0.11	179.7	22.5			21.0	2.6					912.0	114.0
18	Rau muống	4.00	1.00	2.50	0.63			80.0	20.0			10.0	2.5	52.5	13.1	625.0	156.3
19	Gạo tẻ máy	2.00	0.50	2.00	0.50			158.0	39.5			20.0	5.0	1,518.0	379.5	6,880.0	1,720.0
20	Thịt lợn nạc	2.20	0.10	2.16	0.10	409.6	18.6			150.9	6.9					2,996.8	136.2
21	Đậu xanh (hạt)	0.40	0.10	0.39	0.10			91.7	22.9			9.4	2.4	208.2	52.0	1,285.8	321.4
22	Bí ngô	1.50	0.50	1.23	0.41			3.7	1.2			1.2	0.4	74.8	24.9	330.9	110.3
23	Thịt gà ta		0.80		0.38		78.0				50.3						764.2
	Cộng					1,924.7	380.0	1,168.5	189.3	1,317.3	348.2	707.2	163.4	10,505.1	1,623.6	72,616.2	13,378.8
	Bình quân thực tế /1 trẻ					19.1	17.3	11.6	8.6	13.0	15.8	7.0	7.4	104.0	73.8	719.0	608.1
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 3,075,000 đ
- Hôm trước mang sang: 3,584 đ
- Đã chi: 3,089,480 đ
- Thừa:
- Thiếu: 14,480 đ
- Luỹ kế: -10,896

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Sữa bột
- Cơm tẻ. Ruốc cá thu thịt nạc.

*** Bữa trưa:** - Canh rau muống cá rô

***Ăn chiều:** - Cháo thịt nạc đỗ xanh
- Cháo thịt gà thập cẩm